Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 11/09/2026 09:46:19

**DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN SỰ NGHIỆP CÔNG: THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HOÀNG VĂN THỤ TỪ NGÀY 01/9/2026 ĐẾN NGÀY 31/12/2027**

*(Kèm theo Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Mã hiệu | Tên công việc | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá | Số ngày thực hiện 4 tháng cuối năm 2026 | Thành tiền 4 tháng cuối năm 2026 (đồng) | Số ngày thực hiện năm 2027 | Thành tiền năm 2027 (đồng) | Tổng dự toán | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT** | | | | | | **4.025.412.000** | | **12.120.094.000** | **16.145.506.000** | |
| **I** | | **Chi phí trực tiếp (I = 1+2+3+...)** | | | | | **3.929.117.000** | | **12.120.094.000** | **16.049.211.000** | |
| 1 | QG.01 | Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công | 10.000m2 | 6,44 | 1.080.924 | 115 | 762.872.883 | | 2.288.618.649 | 3.051.491.532 | |
| | | *Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công liên tục* | | *5,92* | *1.080.924* | *115* | *735.893.021* | *345* | *2.207.679.064* | *2.943.572.085* | |
| | | *Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công không liên tục* | | *0,52* | *1.080.924* | *48* | *26.979.862* | *144* | *80.939.585* | *107.919.447* | |
| 2 | QG.02 | Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công | 10.000m2 | 1,81 | 773.200 | 115 | 160.941.567 | 345 | 482.824.700 | 643.766.267 | |
| 7 | DTVS.01 | II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công. | km | 12,2 | | | 625.573.486 | | 1.930.856.625 | 2.556.430.111 | |
| | | *Duy trì thường xuyên* | | *5,3* | *523.055* | *115* | *318.801.873* | *345* | *956.405.618* | *1.275.207.491* | |
| | | *Duy trì không thường xuyên* | | *6,9* | *523.055* | *85* | *306.771.613* | *270* | *974.451.007* | *1.281.222.620* | |
| 8 | TVH.01 | IV. Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch | km | 7 | 350.704 | 16 | 39.278.901 | 48 | 117.836.703 | 157.115.604 | |
| 3 | TG.01 | VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 15km < L ≤ 20km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn | tấn | 16,46 | 456.923 | 122 | 917.556.832 | 365 | 2.745.149.539 | 3.662.706.371 | |
| 4 | TG.01.2 | VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 20km < L ≤ 25km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn | tấn | 1,58 | 507.185 | 122 | 97.764.958 | 365 | 292.493.523 | 390.258.481 | |
| 5 | VC.01 | Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn | tấn | 16,46 | 375.997 | 122 | 755.047.705 | 365 | 2.258.954.200 | 3.014.001.905 | |
| 6 | VC.01.2 | Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 20km < L ≤ 25km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn | tấn | 1,58 | 417.357 | 122 | 80.449.737 | 365 | 240.689.786 | 321.139.523 | |
| 9 | VSTR.01 | XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt | thùng | 500 | 11.037 | 40 | 220.736.308 | 144 | 794.650.708 | 1.015.387.016 | Tính 50% khối lượng thùng thực tế tương đương 50% đơn giá |
| 10 | TGTR.01.1 | XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km) | thùng | 500 | 13.445 | 40 | 268.894.245 | 144 | 968.019.284 | 1.236.913.529 | |
| **II** | | **Chi phí khác (II = 1 + 2)** | | | | | **96.295.000** | | | **96.295.000** | |
| **1** | | Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính) | % | | 0,004 | | 64.197.000 | | | 64.197.000 | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2** | | Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính) | % | | 0,002 | | 32.098.000 | | | 32.098.000 | |